

CHÍNH PHỦ
Số: 30/2006/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Đắk Nông

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông (tờ trình số 473/TT-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 37/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 7 năm 2006).

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		651.345	100,00	651.345	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	594.741	91,31	576.284	88,48
1.1	Đất sản xuất nông	SXN	223.491	37,58	204.032	35,40

	nghiệp					
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	90.328	40,42	82.537	40,45
	Trong đó: đất trồng lúa	LUA	9.800	10,85	9.151	11,09
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	133.164	59,58	121.494	59,55
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	370.547	62,30	370.486	64,29
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	249.904	67,44	249.853	67,44
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	92.426	24,94	92.416	24,94
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	28.217	7,62	28.217	7,62
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	670	0,11	1.518	0,26
1.4	Đất nông nghiệp khác	NKH	33	0,01	248	0,04
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	29.055	4,46	64.007	9,83
2.1	Đất ở	OTC	3.549	12,22	4.735	7,40
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.245	91,41	4.048	85,49
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	305	8,59	687	14,51
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	12.152	41,83	23.565	36,82
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	254	2,09	544	2,31
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	920	7,57	1.247	5,29
2.2.2.1	Đất quốc phòng	QPH	838	91,08	1125	90,22
2.2.2.2	Đất an ninh	ANI	82	8,92	122	9,78
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	393	3,24	2.040	8,66
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	192	48,86	811	39,75
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	48	12,32	820	40,19
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	14	3,64	204	10,01

2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	138	35,18	205	10,04
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	10.586	87,11	19.734	83,74
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	9.469	89,46	14.271	72,32
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	486	4,59	3.666	18,58
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	208	1,97	260	1,32
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	16	0,15	186	0,94
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	39	0,37	87	0,44
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục, đào tạo	DGD	282	2,66	566	2,87
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	35	0,33	296	1,50
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	26	0,25	37	0,19
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	10	0,09	34	0,17
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	15	0,14	330	1,67
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	21	0,07	21	0,03
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	476	1,64	664	1,04
2.5	Đất sông, suối và mặt nước CD	SMN	12.837	44,18	35.017	54,71
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20	0,07	4	0,01
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	27.549	4,23	11.054	1,70

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

THỨ TỰ	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	29.871
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.099
1.1.1	Đất trồng cây hàng Năm	9.068
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.031
1.2	Đất lâm nghiệp	17.751
1.2.1	Đất rừng sản xuất	17.741
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	10
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2
1.4	Đất nông nghiệp khác	20
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	315
	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	315

3. Diện tích thu hồi đất

THỨ TỰ	Loại đất	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	32.446
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	12.099
1.1.1	Đất trồng cây hàng Năm	9.068
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.031
1.2	Đất lâm nghiệp	20.326
1.2.1	ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT	20.313
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	10
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2

1.4	Đất nông nghiệp khác	20
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	225
2.1	Đất ở	204
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	125
2.1.2	Đất ở tại đô thị	79
2.2	Đất chuyên dùng	1
	Đất có mục đích công cộng	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	4
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	16

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

THỨ TỰ	Mục đích sử dụng	Giai đoạn 2006 - 2010 (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	10.564
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	400
1.2	Đất lâm nghiệp	10.085
1.2	Đất nông nghiệp khác	79
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5.931
2.1	Đất ở	104
2.2	Đất chuyên dùng	1.668
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	57
2.4	Đất có mặt nước chuyên dùng	4.102

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Đắk Nông, tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông xác lập ngày 20/3/2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất:

Thứ tự	Năm	Các năm trong kỳ kế hoạch (ha)
--------	-----	--------------------------------